CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Quốc tế Hoàng Gia

Ngày 31/03/2025	3,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-5.7%	**-2.9%**	**-5.7%**

DT thuần
Q1/25
29.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.60| -22.8%
YoY: ▲ 2.20| 8.2%

LN thuần
Q1/25
-9.26
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.92| -46.0%
YoY: ▲ 3.44| 27.1%

LN sau thuế
Q1/25
-9.35
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.65| -39.6%
YoY: ▲ 3.35| 26.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
-11.1%
YoY: +/-▼ 9.5%

ROE (TTM)
Q1/25
-4.2%
YoY: +/-▲ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,300 - 5,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	232
Số lượng CPLH (CP)	70,368,754
KLGD BQ 20 phiên (CP)	670
Sở hữu nước ngoài	29.4%
Beta	
EPS	-336
P/E	-9.8

DT thuần
2024
133
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.0| 20.6%

LN thuần
2024
-26.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.1| 62.8%

LN sau thuế
2024
-27.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.1| 62.4%

Cơ cấu sở hữu

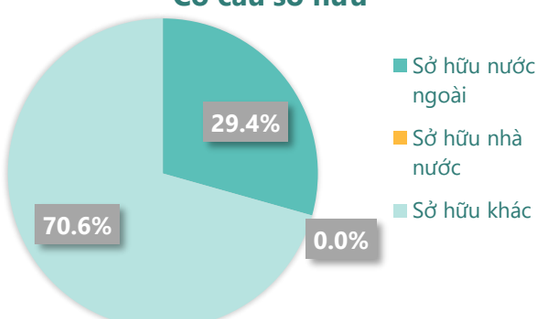

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

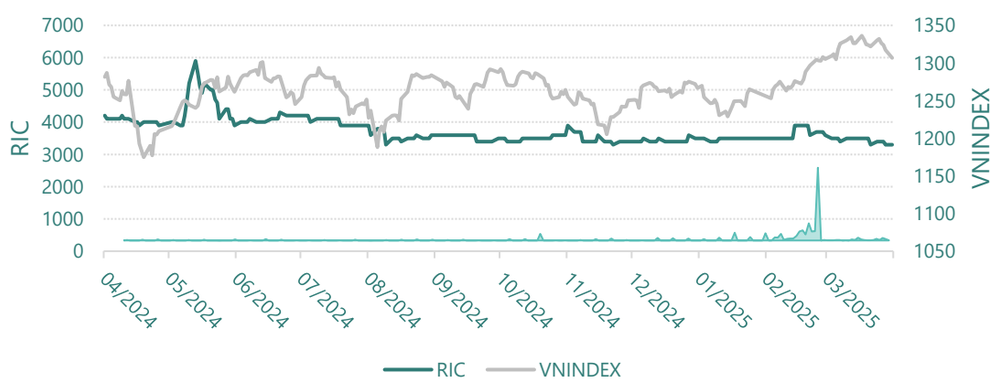

Cơ cấu cổ đông

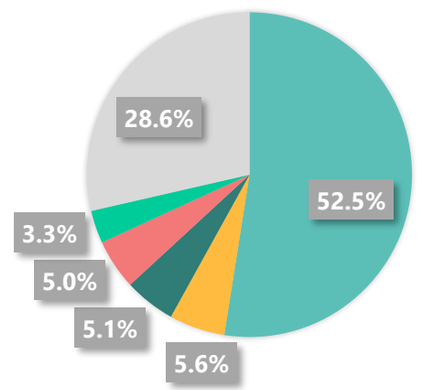

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

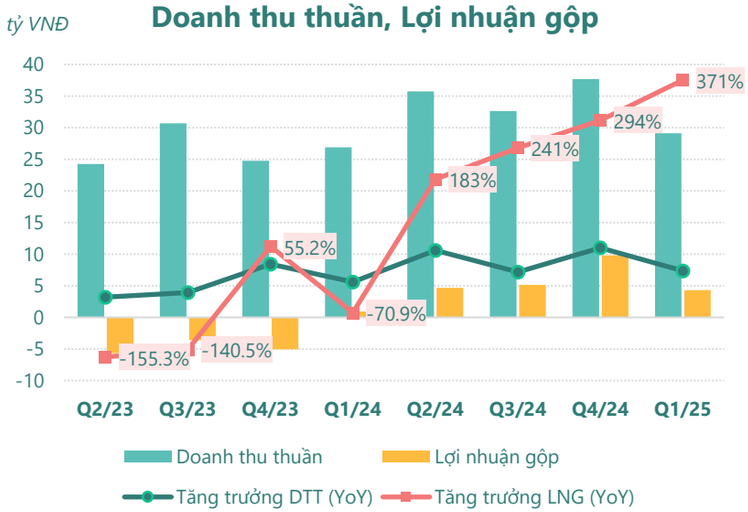

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

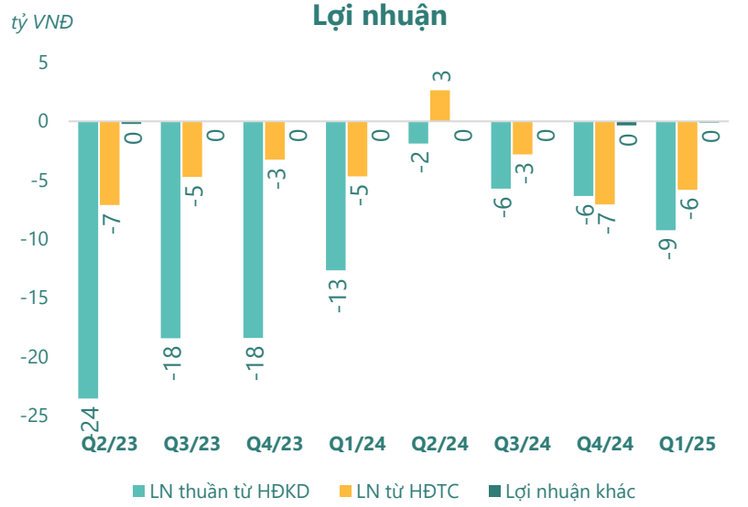

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

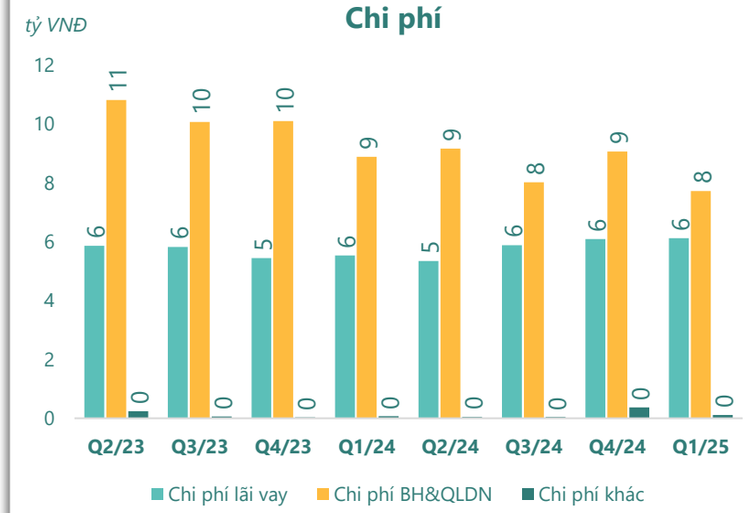

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

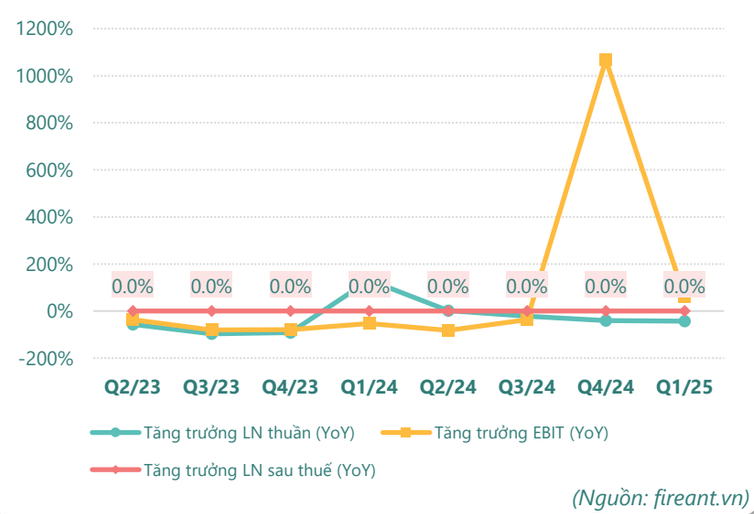

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

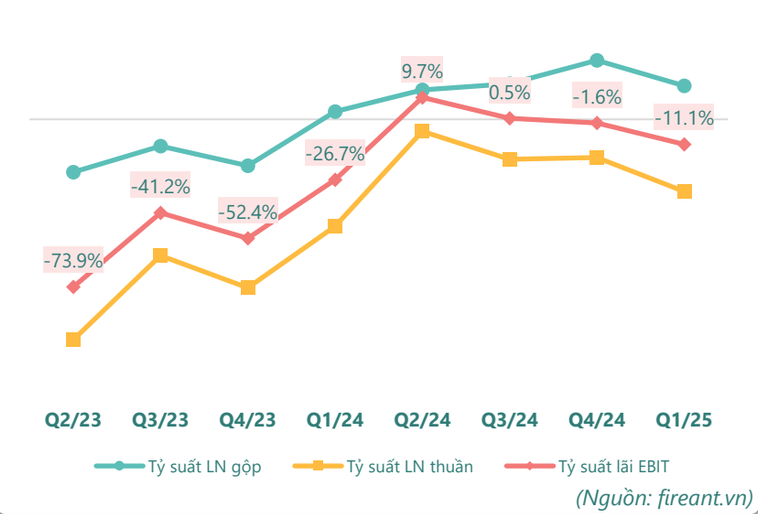

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

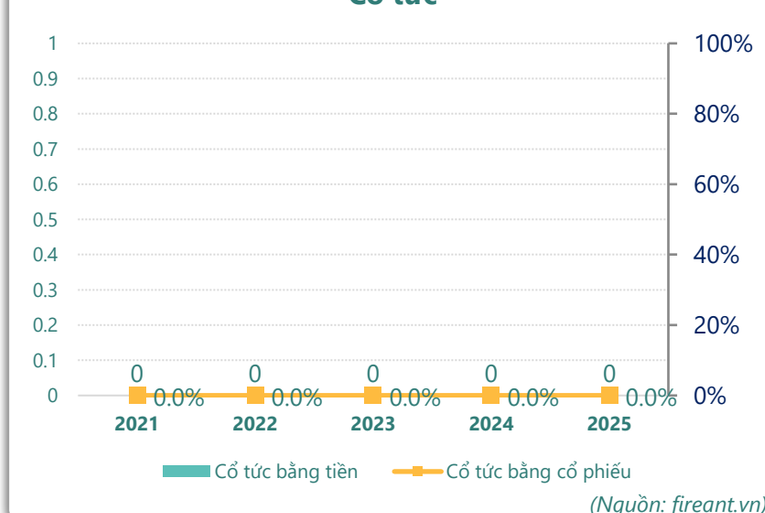

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

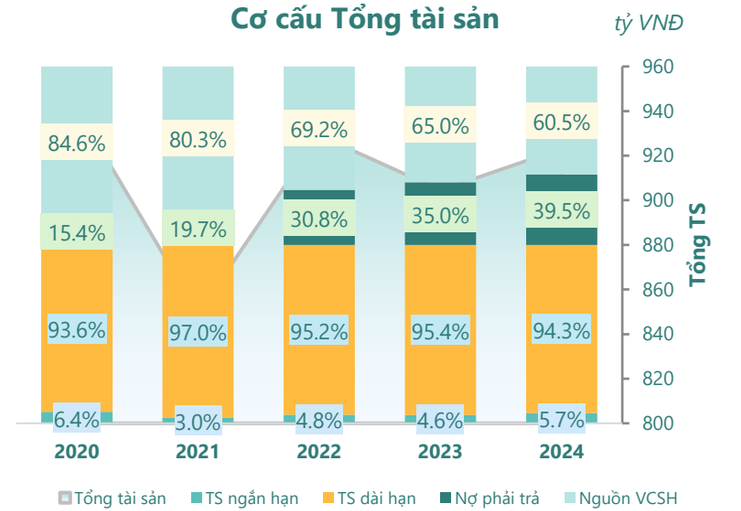

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

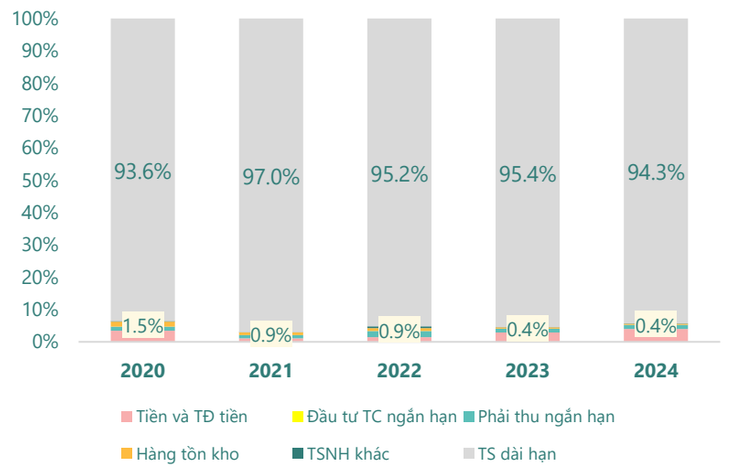

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

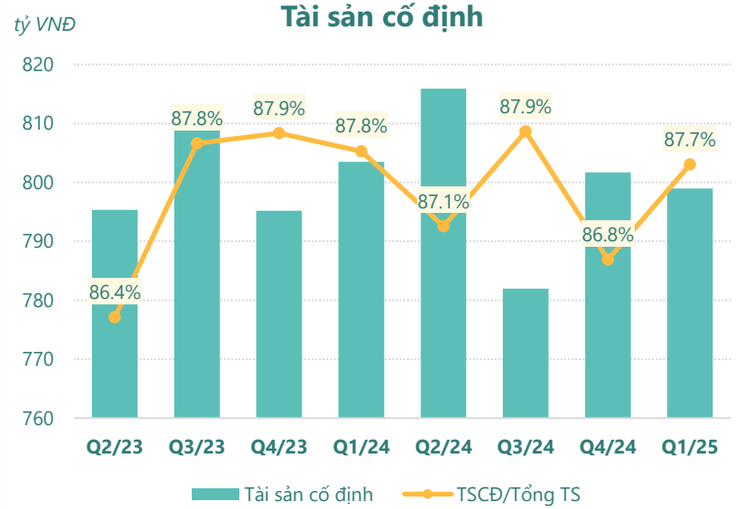

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

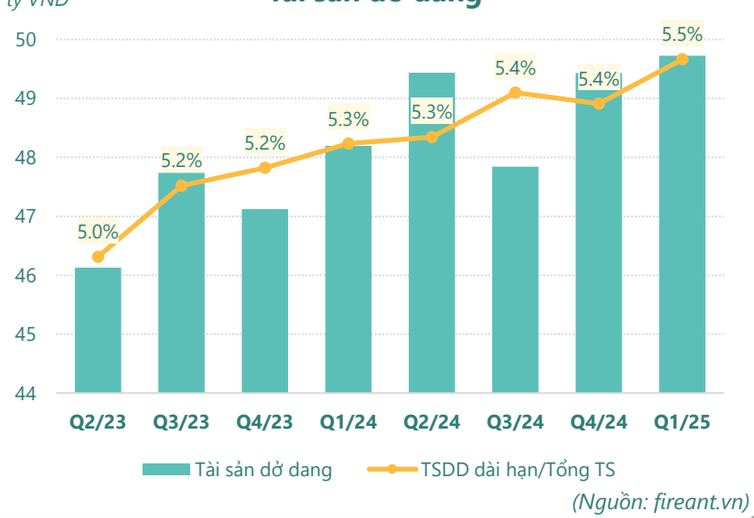

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

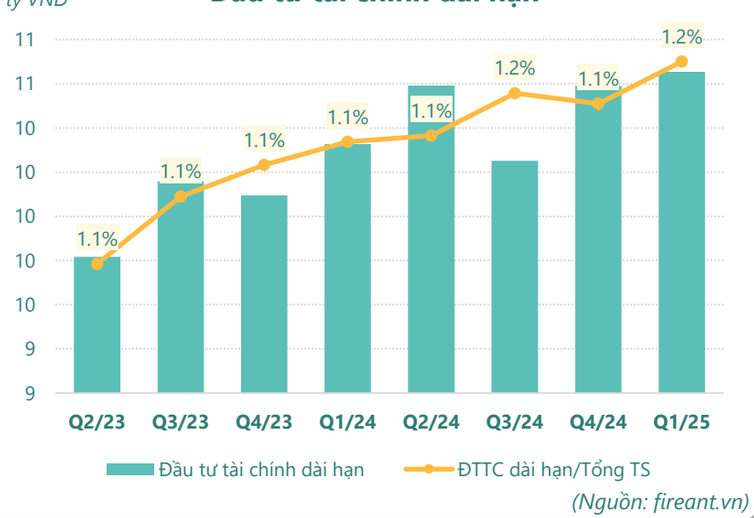

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

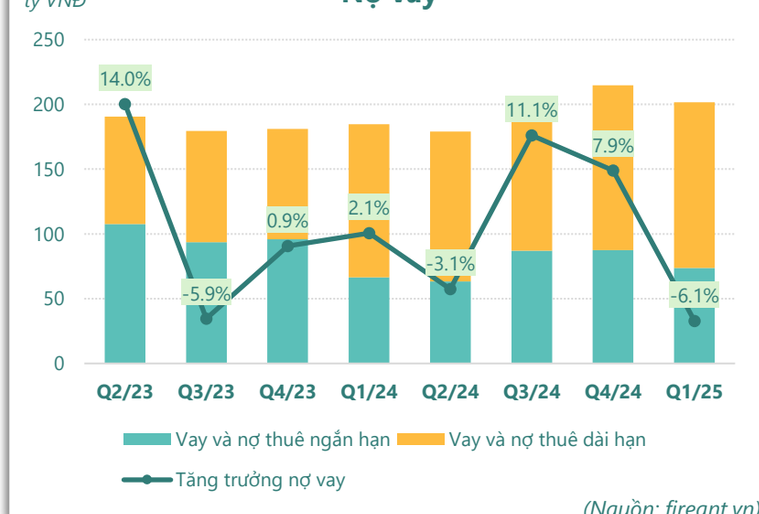

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

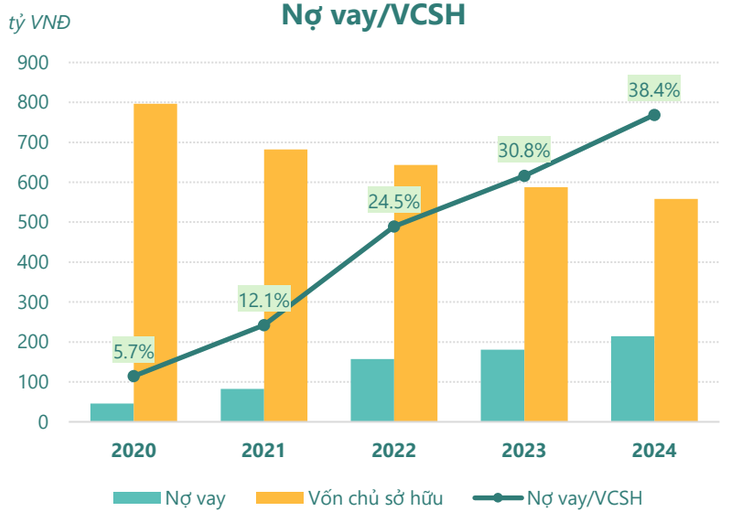

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

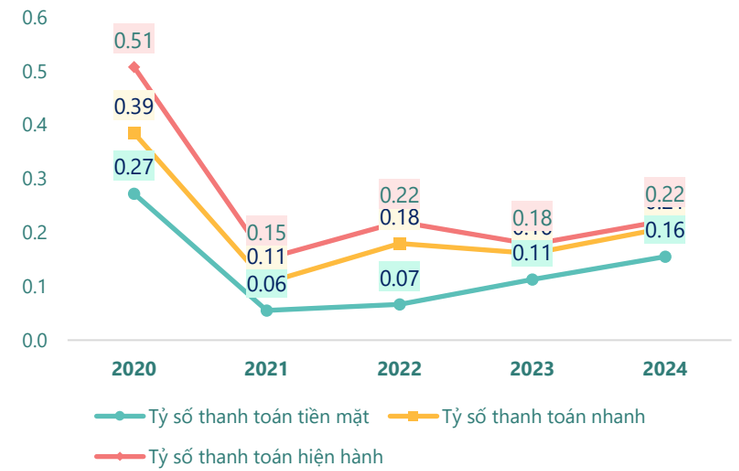

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

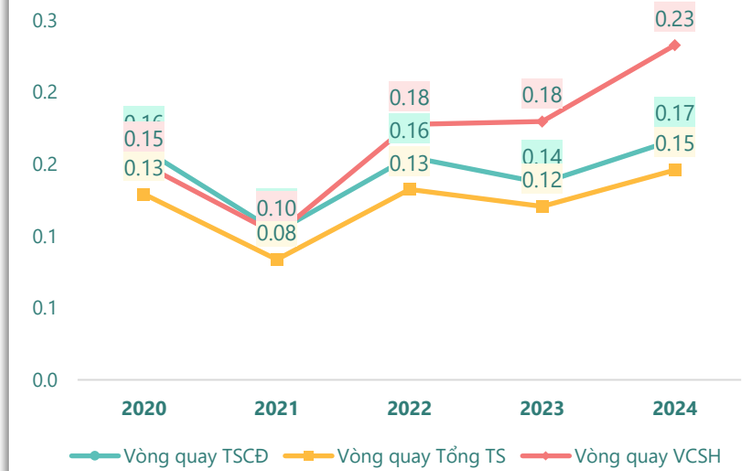

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

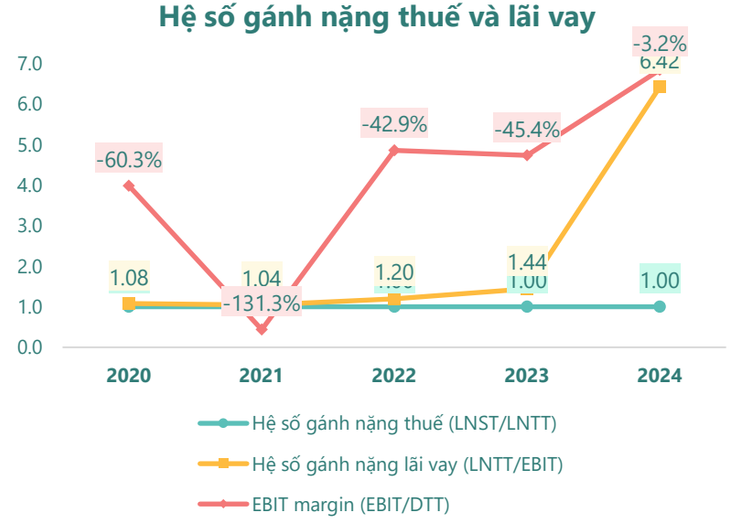

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

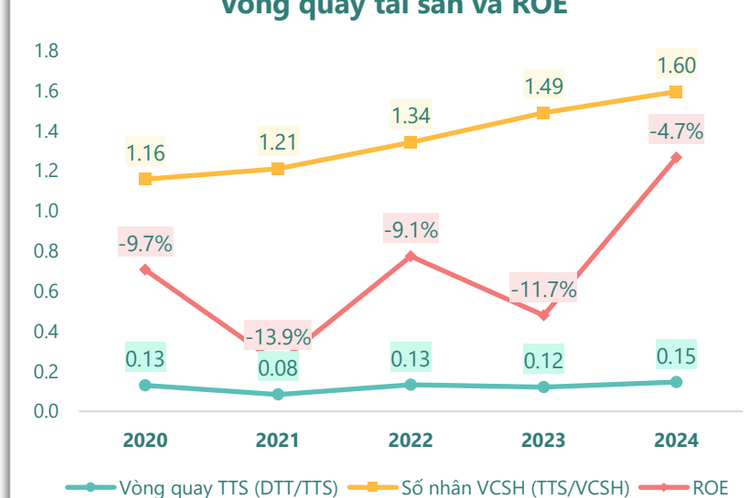

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

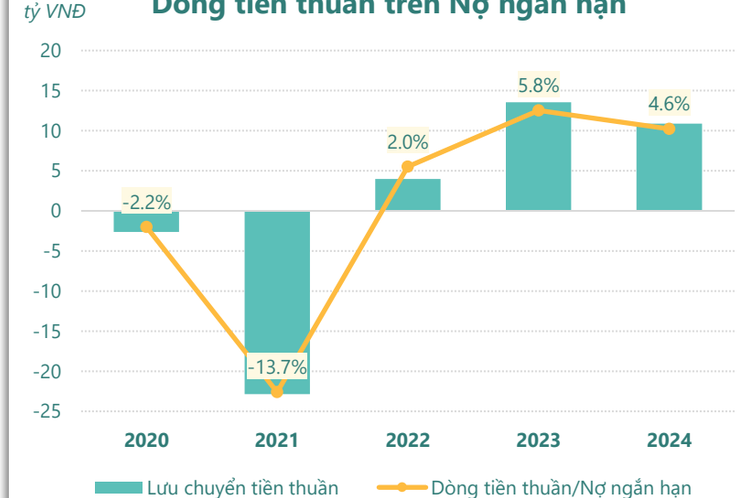

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**29.1**	**26.9**	**8.2%**	**133**	**111**	**20.6%**
Giá vốn hàng bán	24.8	26.0	-4.6%	113	122	-7.3%
Lợi nhuận gộp	4.30	0.91	373%	20.5	-11.2	284%
Doanh thu HĐTC	0.50	1.03	-51.0%	12.2	5.16	136%
Chi phí TC	6.34	5.72	10.8%	24.2	24.5	-1.0%
Chi phí lãi vay	6.13	5.54	10.6%	23.0	22.1	3.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.88	3.05	-5.4%	12.2	13.5	-9.7%
Chi phí QLDN	**4.84**	**5.85**	**-17.2%**	**23.1**	**27.9**	**-17.2%**
LN thuần từ HĐKD	-9.26	-12.7	27.1%	-26.8	-71.9	62.8%
Lợi nhuận khác	**-0.09**	**-0.04**	**-136%**	**-0.42**	**-0.39**	**-9.3%**
LN trước thuế	-9.35	-12.7	26.4%	-27.2	-72.3	62.4%
Lợi nhuận sau thuế	**-9.35**	**-12.7**	**26.4%**	**-27.2**	**-72.3**	**62.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-9.35**	**-12.7**	**26.4%**	**-27.2**	**-72.3**	**62.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.57	-1.02	9.56	-21.8	-8.39	5.67
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.62	-0.01	-0.37	-0.87	-0.54	-0.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.96	2.50	-2.04	13.2	20.7	-14.4
Tiền đầu kỳ	27.4	26.1	28.2	35.0	24.5	36.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.22**	**1.47**	**7.15**	**-9.52**	**11.8**	**-9.18**
Ảnh hưởng tỷ giá	-1.07	0.60	-0.33	-0.98	0.64	0.21
Tiền cuối kỳ	26.1	28.2	35.0	24.5	36.9	27.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**912**	**923**	**-1.3%**
Tài sản ngắn hạn	51.3	52.8	-2.9%
Tiền và tương đương tiền	27.9	36.9	-24.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	12.4	11.9	4.6%
Hàng tồn kho	10.5	3.28	221%
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	0.73	-49.3%
Tài sản dài hạn	**860**	**870**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	799	802	-0.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	49.7	49.4	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.7	10.6	0.6%
Tài sản dài hạn khác	**0.91**	**8.62**	**-89.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	359	365	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**231**	**238**	**-2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.7	87.4	-15.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.20	3.56	-10.1%
Nợ dài hạn	128	127	0.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	128	127	0.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**552**	**558**	**-1.1%**
Vốn chủ sở hữu	**552**	**558**	**-1.1%**
Vốn điều lệ	704	704	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)